

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



CASUMINA

ISO 9001 - 14001



TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ IV 2020 KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

TP Hồ Chí Minh Tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,267,930,599,743	2,172,178,466,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		153,189,965,511	62,580,607,555
1. Tiền	111		153,189,965,511	62,580,607,555
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		699,115,726,216	810,601,043,295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		607,528,068,183	677,152,809,991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63,324,310,725	115,055,020,617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		69,570,821,962	28,154,082,669
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(41,307,474,654)	(9,760,869,982)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1,336,077,421,911	1,224,138,485,368
1. Hàng tồn kho	141		1,336,077,421,911	1,224,138,485,368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79,547,486,105	74,858,329,935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,985,368,571	18,662,940,553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76,930,790,739	55,825,149,379
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		631,326,795	370,240,003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,557,592,353,311	1,643,844,207,783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,747,221,950	12,347,753,230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,747,221,950	12,347,753,230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1,470,709,316,254	1,576,584,054,322
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,220,288,860,780	1,332,301,462,806
- Nguyên giá	222		2,955,798,133,547	2,881,009,159,225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,735,509,272,767)	(1,548,707,696,419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		159,469,267,671	150,936,426,140
- Nguyên giá	225		198,345,138,227	180,524,951,696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(38,875,870,556)	(29,588,525,556)
3. Tài sản cố định vô hình	227		90,951,187,803	93,346,165,376
- Nguyên giá	228		114,901,039,716	114,901,039,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23,949,851,913)	(21,554,874,340)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		4,621,470,243	18,096,181,121
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,621,470,243	18,096,181,121
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,250,492,667	6,250,492,667
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,650,345,815	9,650,345,815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,399,853,148)	(3,399,853,148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		65,263,852,197	30,565,726,443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		65,059,331,150	30,393,435,657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		204,521,047	172,290,786
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,825,522,953,054	3,816,022,673,936

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,554,188,645,659	2,575,078,248,412
I. Nợ ngắn hạn	310		2,196,286,801,487	2,157,652,431,446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		234,735,936,073	261,013,660,428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,048,957,225	20,908,511,381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313		7,948,173,276	11,271,286,856
4. Phải trả người lao động	314		86,741,742,830	60,196,728,287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120,572,143,213	60,565,730,032
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		45,682,655,047	44,469,681,439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,674,512,720,597	1,699,090,707,667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,044,473,226	136,125,356
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		357,901,844,172	417,425,816,966
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,573,239,000	13,573,239,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		345,328,605,172	403,852,577,966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,271,334,307,395	1,240,944,425,524
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,271,334,307,395	1,240,944,425,524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,050,000)	(12,050,000)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,423,241,757	137,178,266,919
9. Quỹ dự trữ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,658,445,638	67,513,538,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,109,952,897	15,063,790,229
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,548,492,741	52,449,748,376
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,825,522,953,054	3,816,022,673,936

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý IV - 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,251,709,692,305	1,254,914,343,295	4,799,469,375,952	4,363,262,064,400
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25,149,364,497	30,025,100,395	107,435,122,575	98,069,689,712
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,226,560,327,808	1,224,889,242,900	4,692,034,253,377	4,265,192,374,688
4.	Giá vốn hàng bán	11		1,054,914,034,758	1,051,064,075,313	3,957,651,073,793	3,688,486,841,986
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171,646,293,050	173,825,167,587	734,383,179,584	576,705,532,702
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,518,586,841	2,850,092,080	14,146,605,316	14,712,262,543
7.	Chi phí tài chính	22		32,966,194,154	35,170,023,782	149,832,437,270	144,980,819,650
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29,933,450,976	31,472,883,613	124,498,107,506	126,474,706,431
8.	Chi phí bán hàng	25		55,117,037,738	52,423,735,269	237,616,065,577	224,272,303,740
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58,436,248,309	48,641,521,389	261,557,535,987	162,474,517,655
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,645,399,690	40,439,979,227	99,523,746,066	59,690,154,200
11.	Thu nhập khác	31		2,403,691,103	3,913,014,535	9,334,332,726	9,709,294,261
12.	Chi phí khác	32		149,600,000	2,097,163,830	457,099,383	3,837,262,991
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,254,091,103	1,815,850,705	8,877,233,343	5,872,031,270
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32,899,490,793	42,255,829,932	108,400,979,409	65,562,185,470
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		6,383,200,701	8,473,184,293	21,884,716,929	14,040,846,228
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		368,988,244	(22,018,307)	(32,230,261)	(928,409,134)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,147,301,848	33,804,663,946	86,548,492,741	52,449,748,376
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108,400,979,409	65,562,185,470
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	210,190,233,041	199,144,792,521
- Các khoản dự phòng	03	31,546,604,672	1,472,416,071
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(99,674,698)	(102,040,117)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14,146,605,316)	(8,440,002,120)
- Chi phí lãi vay	06	124,498,107,506	141,480,995,600
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	460,389,644,614	399,118,347,425
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	38,243,334,290	(21,782,711,830)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(111,938,936,543)	(99,530,996,574)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60,488,801,717	(4,491,019,822)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(17,988,323,511)	5,827,499,982
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(122,981,853,527)	(138,517,073,603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24,809,849,812)	(4,836,489,240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		840,867,488
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	9,590,954,708	(7,319,047,978)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	290,993,771,936	129,309,375,848
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(79,134,449,975)	(54,538,465,888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	14,146,605,316	7,599,134,632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64,987,844,659)	(46,939,331,256)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,668,255,230,924	3,776,496,446,319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,717,617,350,945)	(3,835,584,646,152)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32,606,447,088)	(37,501,424,935)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51,812,631,000)	(70,318,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133,781,198,109)	(96,659,943,103)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	92,224,729,168	(14,289,898,511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,580,607,555	77,424,370,998
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,615,371,212)	(553,864,932)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	153,189,965,511	62,580,607,555

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám Đốc



Phạm Hồng Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm - 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 vốn điều lệ của Công ty là: 1.036.264.670.000 VNĐ, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của danh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai.
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn.
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi.
- Xí nghiệp cao su Bình Dương.
- Xí nghiệp lớp Radial.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

8. Tổng số lao động :2.350 Người

Trong đó: Lao động gián tiếp: 1.146 người, lao động trực tiếp: 1.204 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do

Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Các khoản cho vay

d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lớn. Sờ dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập khác:** dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của

doanh nghiệp. gồm:

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

hoãn lại phát sinh từ việc:

- + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

27. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính.

28. Báo cáo bộ phận:

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.

29. Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh bất kỳ ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp.
Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2020</u>			<u>01/01/2020</u>		
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền						
- Tiền mặt	5,408,335,545			4,371,667,770		
- Tiền gửi ngân hàng	147,781,629,966			58,208,939,785		
- Tiền đang chuyển	-			-		
- Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn <3T)	-			-		
Tổng cộng	153,189,965,511			62,580,607,555		
02 - Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2020</u>			<u>01/01/2020</u>		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/12/2020</u>			<u>01/01/2020</u>		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>31/12/2020</u>			<u>01/01/2020</u>		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6,250,492,667	9,650,345,815	(3,399,853,148)	6,250,492,667	9,650,345,815	(3,399,853,148)
- Đầu tư vào đơn vị khác						

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

03 - Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Phải thu của khách hàng		
Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH	607,528,068,183	677,152,809,991
- Công ty TNHH Lốp xe PT	60,316,252,286	67,125,852,910
- Cty CP Hưng Hải Thịnh	43,923,581,900	37,671,725,020
- Công ty TNHH Camso Việt Nam	135,209,690,101	156,649,531,609
- THE JINYU TIRE (HONG KONG) CO.,LTD	39,943,121,543	43,365,964,675
- Khách hàng khác	328,135,422,353	372,339,735,777
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	607,528,068,183	677,152,809,991

04 - Phải thu khác	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	183,750,642	183,750,642	201,870,642	
- Phải thu người lao động	48,795,061	48,795,061	52,914,152	
- Ký cược, ký quỹ		-		
- Nhập quỹ công đoàn		-	1,645,529,816	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	69,338,276,259	69,338,276,259	26,253,768,059	
- Các khoản phải thu khác				
Tổng cộng	69,570,821,962	69,570,821,962	28,154,082,669	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
Tổng cộng		-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 -Nợ xấu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Giá trị có thẻ thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị	Giá trị có thẻ thu hồi	Đối tượng nợ
Các khoản đã lập dự phòng khó đòi						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó đòi						
CTy TNHH PNP VN - BHNĐ - 620002	65,000,051			65,000,051		
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030	78,488,575			78,488,575		
CTy Todimax- BHXK - xk0031	90,100,000			90,100,000		
Đức Phương - BHNĐ - 350002	289,067,137			289,067,137		
Hoàng Lê Bình	135,590,000					
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5,852,000			5,852,000		
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22,556,000			22,556,000		
ND3038 - Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế AFC	47,995,489					
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11,915,976			11,915,976		
KIEMDE ABRAIMA - BHXK- XK0072	46,520,866			46,520,866		
Công nợ Kim Dao - số dư bên TK 13881	35,742,000			35,742,000		
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	73,920,835			73,920,835		
BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú - 060520	7,767,900			7,767,900		
Văng Thị Kim Liêng - 242005	1,318,152,045			1,318,152,045		
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1,793,155,140			1,592,500,140		
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	386,133,204			386,133,204		
VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMC	2,553,514,248			2,553,514,248		
Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	866,612,235			866,612,235		
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	162,654,536			162,654,536		
Tường Thị Năm - 740001	5,004,679			5,004,679		
CTy TNHH TM DV và SX Minh Đạt (HM)- 030019	472,563,143			472,563,143		
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHÂN PHÁT (220092)	359,539,127			251,677,389		
Tường Thị Năm (740001)	5,004,680			5,004,680		
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)	135,332,276			135,332,276		
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân (282004)	69,709,087			69,709,087		
Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)	266,841,575			266,841,575		
Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)	8,880,477			8,880,477		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CTY CP Việt An (060160)	117,745,700	117,745,700
Bv Đa Khoa Huyện Châu Thành (060319)	39,085,200	39,085,200
CTY TNHH DP Trảng An (060343)	9,696,250	9,696,250
Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)	37,296,000	37,296,000
CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)	42,780,000	42,780,000
CTY CP XNK Bình Minh (060577)	19,768,000	19,768,000
Bệnh viện Đa Khoa Hòn Đất (060668)	32,797,800	32,797,800
Cty CP XNK Đức Huy (060672)	19,110,000	19,110,000
Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội Kiên Giang. (060692)	6,904,800	6,904,800
Bệnh Viện Quận 5 (060715)	13,408,500	13,408,500
Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân (060754)	4,334,400	4,334,400
Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)	9,020,000	9,020,000
M/S TYRE LINK (XK0039)	173,538,919	123,956,371
YBA COMPANY LIMITED (XK0131)	23,637,250	16,546,075
Công Ty CP Dược Phẩm Trung Ương CODUPHA (060766)		231,840,000
Công ty TNHH Hữu Huỳnh An (244002)		102,153,432
CTy TNHH Lê Lợi - 060117		56,000,000
Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang (060760)		55,112,400
Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát (060770)		1,804,000
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5,147,222,730	
Công ty TNHH ĐT TM Nam Tiến (246027)	155,496,344	
HKD Phạm Trung Đông (246033)	402,613,747	
Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006	9,322,500	
Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020	67,835,640	
Công ty TNHH CYN - VT0116	27,005,000	
Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120	3,434,200	
Chi Nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121	202,902,480	
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126	2,402,862	
Bệnh Viện Chợ Rẫy - 060014	53,339,391	
Cty TNHH Đại Hưng Phát - 060127	3,795,000	
Bệnh Viện Ung Bướu - 060205	74,928,000	
Bệnh Viện bệnh Nhiệt đới - 060207	573,300	
Bệnh Viện Quận 1 - 060375	24,619,140	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cty CP ĐT & TM Linh Sơn - 060542	9,158,625			
Cty TNHH I Thành Viên Vĩnh Nguyên - 060546	182,365,000			
Cty TNHH Thương Mại Băng Keo Đào Duy Khang - 060618	7,150,000			
Công Ty TNHH TM DV Đình Việt - 060659	16,537,500			
Công Ty TNHH Kinh Doanh TMDV Song Nguyên - 060743	19,800,000			
US. TIREX, INC (XK0173)	4,452,713,549			
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1,782,693,731			
NKASIA0167 - NEXEN CORPORATION	378,060,784			
NKASIA0178 - Auto Tyre Concepts	29,187,500			
NKASIA0221 - Zhejiang Rongsheng Machinery Changzhou Co.,ltd	291,875,000			
NKEURO0006 - Lanxess Deutschland Gmbh (đức)	1,032,530,513			
ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC - CN TP.H	30,000,000			
ND1656 - Cty TNHH TM-DV Quảng cáo Khánh Ngân	3,575,000			
ND0524 - Công Ty TNHH Nguyễn Đức Duy	226,840,000			
ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông	81,400,000			
ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70,000,000			
ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh	110,000,000			
ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh	525,361,018			
ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính Sài	20,000,000			
Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091)	16,000,000,000			
Tổng cộng	41,307,474,654	-	9,760,869,982	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07 - Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			755,512,270,920	
- Nguyên liệu, vật liệu	792,770,142,019		11,458,024,048	
- Công cụ, dụng cụ	11,263,903,915		449,842,981,163	
- Thành phẩm	530,336,309,194		7,325,209,237	
- Hàng hoá	1,707,066,783			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,336,077,421,911		1,224,138,485,368	-

08 - Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				828,404,001
- Mua sắm	1,209,689,936			6,503,475,786
- XD CB	3,328,335,307			6,503,475,786
+ Các công trình khác	3,328,335,307			10,764,301,334
- Sửa chữa	83,445,000			
Tổng cộng	4,621,470,243			18,096,181,121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	934,818,217,626	1,900,393,080,617	40,352,990,298	5,444,870,684	2,881,009,159,225	
2. Số tăng trong kỳ	1,813,811,572	84,379,746,870	326,000,000	-	86,519,558,442	
Trong đó: - Mua sắm mới	-	21,774,211,680	326,000,000	-	22,100,211,680	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,813,811,572	39,141,844,313	-	-	40,955,655,885	
- Chuyển nhóm	-	23,463,690,877	-	-	23,463,690,877	
3. Số giảm trong kỳ	209,523,810	11,521,060,310	-	-	11,730,584,120	
- Chuyển nhóm	-	24,250,000	-	-	24,250,000	
- Thanh lý	209,523,810	11,496,810,310	-	-	11,706,334,120	
4. Số dư cuối kỳ	936,422,505,388	1,973,251,767,177	40,678,990,298	5,444,870,684	2,955,798,133,547	
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	406,659,464,728	1,103,174,883,706	33,428,477,301	5,444,870,684	1,548,707,696,419	
2. Số tăng trong kỳ	46,592,883,226	148,989,351,312	3,025,564,174	-	198,607,798,712	
- Tăng mới	46,592,883,226	143,330,391,067	3,025,564,174	-	192,948,838,467	
- Chuyển nhóm	-	5,658,960,245	-	-	5,658,960,245	
3. Số giảm trong kỳ	209,523,810	11,596,698,554	-	-	11,806,222,364	
Trong đó: - Chuyển nhóm	-	99,888,244	-	-	99,888,244	
- Khác	209,523,810	11,496,810,310	-	-	11,706,334,120	
4. Số dư cuối kỳ	453,042,824,144	1,240,567,536,464	36,454,041,475	5,444,870,684	1,735,509,272,767	
					-	
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	571,506,003,018	878,747,467,154	9,589,499,747	27,382,654	1,332,301,462,806	
2. Số dư cuối kỳ	483,379,681,244	732,684,230,713	4,224,948,823	-	1,220,288,860,780	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nhóm TSCĐ Khoản mục	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	104,369,682,467	3,895,615,155	6,635,742,094	114,901,039,716
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				-
- Tăng mới				-
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	104,369,682,467	3,895,615,155	6,635,742,094	114,901,039,716
Trong đó: - Đã khấu hao hết				
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	13,069,052,988	1,850,079,258	6,635,742,094	21,554,874,340
Số tăng trong kỳ	2,199,448,406	195,529,167	-	2,394,977,573
Tăng do chuyển từ MMTB sang				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	15,268,501,394	2,045,608,425	6,635,742,094	23,949,851,913
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	91,300,629,479	2,045,535,897	-	93,346,165,376
Số dư cuối kỳ	89,101,181,073	1,850,006,730	-	90,951,187,803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ					Tổng cộng
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	180,524,951,696	-	-	180,524,951,696
Số tăng trong kỳ	-	41,127,114,908	-	-	41,127,114,908
Trong đó: - Mua sắm mới	-	41,127,114,908	-	-	41,127,114,908
Số giảm trong kỳ		23,306,928,377	-	-	23,306,928,377
Số dư cuối kỳ	-	198,345,138,227	-	-	198,345,138,227
Trong đó: - Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	-	29,588,525,556	-	-	29,588,525,556
Số tăng trong kỳ	-	14,946,305,245			14,946,305,245
<i>Trích</i>		14,846,417,001			
<i>Chuyển nhóm</i>		99,888,244			
Số giảm trong kỳ	-	5,658,960,245		-	5,658,960,245
Số dư cuối kỳ	-	38,875,870,556	-	-	38,875,870,556
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	150,936,426,140	-	-	150,936,426,140
Số dư cuối kỳ	-	159,469,267,671	-	-	159,469,267,671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
13- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- XN Radial: CP bảo hiểm, CCDC, khuôn mẫu	1,472,429,064	17,857,775,645
- XN Bình Dương: CP bảo hiểm, CP sửa khuôn	331,397,889	659,182,643
- XN Hóc Môn: Sửa chữa nhà xưởng	181,541,618	145,982,265
Tổng cộng	1,985,368,571	18,662,940,553
b) Dài hạn		
- Văn phòng: CP Quảng cáo, Công nghệ thông tin	26,914,468,878	4,368,189,895
- XN Đồng Nai: Khuôn mẫu	4,584,987,507	4,602,814,000
- XN Hóc Môn: Khuôn mẫu	6,058,108,636	7,626,119,305
- XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm, CCDC...	2,987,956,758	3,235,446,009
- XN Bình Dương: Phí bảo hiểm, CCDC...	2,499,968,723	840,145,838
- XN Radial: Phí bảo hiểm rủi ro, CCDC	22,013,840,648	9,720,720,610
Tổng cộng	65,059,331,150	30,393,435,657
14- Tài sản khác	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi tiết theo từng khoản mục		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1,674,512,710,019	1,674,512,710,019	3,578,621,409,406	3,574,884,069,452	1,670,775,370,065	1,670,775,370,065
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10,578	10,578	4,291,120,064	32,606,447,088	28,315,337,602	28,315,337,602
Tổng cộng	1,674,512,720,597	1,674,512,720,597	3,582,912,529,470	3,607,490,516,540	1,699,090,707,667	1,699,090,707,667
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	207,796,730,630	207,796,730,630	11,142,921,164	101,529,714,534	298,183,524,000	298,183,524,000
- Vay vốn CBCNV	56,053,797,848	56,053,797,848	28,319,878,764	23,324,330,916	51,058,250,000	51,058,250,000
- Vay đối tượng khác	81,478,076,694	81,478,076,694	45,879,901,526	19,012,628,798	54,610,803,966	54,610,803,966
Tổng cộng	345,328,605,172	345,328,605,172	85,342,701,454	143,866,674,248	403,852,577,966	403,852,577,966

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Lũy kế năm nay			Lũy kế năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	39,382,004,210	5,135,286,734	34,246,717,476	32,966,211,601	7,048,432,580	25,917,779,021
- HĐ 2016-00056-001	-			436,052,168	12,231,972	423,820,196
- HĐ 2016-00090-001	429,326,321	3,464,739	425,861,582	5,814,912,797	278,712,218	5,536,200,579
- HĐ 2017-00022-000	727,908,726	13,612,193	714,296,533	1,837,911,365	123,599,657	1,714,311,708
- HĐ 2019-00031-001	1,376,538,529	206,412,517	1,170,126,012	1,544,125,970	220,788,357	1,323,337,613
- HĐ 55.17.01/CTTC	4,113,820,219	378,148,867	3,735,671,352	4,484,511,579	748,840,227	3,735,671,352
- HĐ 90.17.04/CTTC	3,309,226,073	386,128,709	2,923,097,364	3,599,550,540	676,453,176	2,923,097,364
- HĐ 90.17.05/CTTC	8,086,288,116	1,608,598,632	6,477,689,484	8,774,998,312	2,297,308,828	6,477,689,484
- HĐ: 2017-00272-001	2,634,458,822	439,014,302	2,195,444,520	3,037,785,765	659,387,535	2,378,398,230
- HĐ: 2018-00058-001	2,673,133,068	481,580,924	2,191,552,144	3,367,735,793	778,157,193	2,589,578,600
- HĐ: 90.18.05/CTTC	11,448,131,709	2,783,389,413	8,664,742,296	12,093,040,139	3,428,297,843	8,664,742,296
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC	15,025,230,054	765,387,873	14,259,842,181	-	-	-
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16 - Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	13,336,789,092	13,336,789,092	34,528,715,721	34,528,715,721
+ Cty TNHH Hyosung Việt Nam	14,400,960,934	14,400,960,934	26,304,690,715	26,304,690,715
+ Posco International Corporation	13,062,801,920	13,062,801,920	9,438,999,440	9,438,999,440
- Phải trả các đối tượng khác	193,935,384,127	193,935,384,127	190,741,254,552	190,741,254,552
Tổng cộng	234,735,936,073	234,735,936,073	261,013,660,428	261,013,660,428
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Tổng cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	116,367,325,373	116,367,325,373	-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,552,885,380	21,884,716,929	24,809,849,812	4,627,752,497
- Thuế thu nhập cá nhân	3,609,445,328	3,700,978,998	4,095,959,695	3,214,464,631
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	108,956,148	2,000,000	5,000,000	105,956,148
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Tổng cộng	11,271,286,856	141,955,021,300	145,278,134,880	7,948,173,276
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	55,825,149,379	(3,181,786,808)	17,923,854,552	76,930,790,739
Thuế VAT đầu vào	57,110,078,811	372,534,149,973	352,713,438,045	76,930,790,739
Thuế VAT đầu ra được khấu trừ			352,713,438,045	
Thuế VAT đầu ra	(1,284,929,432)	369,352,363,165	370,637,292,597	-
<i>Phát sinh đầu ra</i>		369,352,363,165		
<i>Nộp thuế</i>			17,923,854,552	
<i>Khấu trừ</i>			352,713,438,045	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu	248,949,304	3,935,614,130	4,193,718,290	507,053,464
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	38,000,842	15,117,972,662	15,117,972,662	38,000,842
- Các loại thuế khác	72,400,000			72,400,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10,889,857	1,457,918,177	1,460,900,809	13,872,489
Tổng cộng	56,195,389,382	17,329,718,161	38,696,446,313	77,562,117,534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

18 -Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Lãi vay	1,516,253,979	2,963,921,997
- Các khoản khác	119,055,889,234	57,601,808,035
Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM	97,723,181,850	51,223,314,072
Chi phí SCL, PCCC, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai	128,101,855	187,572,633
Chi phí SCL, còm ca và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn	898,960,126	700,184,827
Chi phí SCL, nước sản xuất, thuê đất của Xí nghiệp Bình Lợi	254,771,200	227,087,200
Chi phí vận chuyển, SCL, CP sản xuất của Xí nghiệp Bình Dương	1,799,267,041	1,810,904,036
Chi phí SCL, điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial	18,251,607,162	3,452,745,267
Tổng cộng	120,572,143,213	60,565,730,032

19 -Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	1,348,153,969	1,314,652,405
- Kinh phí công đoàn	806,909	1,218,718
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Bảo hiểm xã hội	5,843,161	-
- Bảo hiểm y tế	174,835,866	174,835,866
- Phải trả về CPH	44,153,015,142	42,978,974,450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,682,655,047	44,469,681,439
Tổng cộng	45,682,655,047	44,469,681,439

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Các khoản phải trả dài hạn		
	Giá trị	Giá trị
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,573,239,000	13,573,239,000
Tổng cộng	12,573,239,000	13,573,239,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
20 - Doanh thu chưa thực hiện		
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH		
21 - Trái phiếu phát hành		
22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 - Dự phòng phải trả	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/12/2020</u> 204,521,047	<u>01/01/2020</u> 172,290,786
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Các quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1,036,264,670,000	-	-	135,862,208,636	-	-	17,532,695,139	(12,050,000)	1,189,647,523,775
- Tăng vốn trong năm trước	-								
- Lãi trong năm trước							52,449,748,376		52,449,748,376
- Tăng khác				1,316,058,283					1,316,058,283
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							(2,468,904,910)		(2,468,904,910)
Số dư đầu năm nay	1,036,264,670,000	-	-	137,178,266,919	-	-	67,513,538,605	(12,050,000)	1,240,944,425,524
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							86,548,492,741		86,548,492,741
- Tăng khác				5,244,974,838					5,244,974,838
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							(61,403,585,708)		(61,403,585,708)
Số dư cuối kỳ năm nay	1,036,264,670,000	-	-	142,423,241,757	-	-	92,658,445,638	(12,050,000)	1,271,334,307,395

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của Nhà nước	528,558,490,000	528,558,490,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	507,706,180,000	507,706,180,000
Cộng	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
+ Vốn góp đầu năm	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
+ Vốn góp cuối năm	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103,626,467	103,626,467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,770,618	50,770,618
+ Cổ phiếu phổ thông	50,770,618	50,770,618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,205	1,205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103,625,262	103,625,262
+ Cổ phiếu phổ thông	103,625,262	103,625,262
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
d- Cổ tức	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	142,423,241,757	137,178,266,919
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2020	01/01/2020
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		
27 - Chênh lệch tỷ giá	31/12/2020	01/01/2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí	31/12/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Nguyên tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	3,493,689.72	824,713.45
- Ngoại tệ EUR	12,871.16	12,695.09
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khách hàng	Số tiền
DNTN Phát Hưng - 750001	614,987,079
Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894,097,480
Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32,677,477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1,151,092
Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13,356,992
CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9,999,995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10,000,000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45,160,400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24,980,000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34,540,000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56,799,000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40,879,400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56,970,400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59,080,000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88,592,178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35,178,000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52,767,000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59,199,800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50,879,400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50,879,400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170,000,000
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143,447,968
Nguyễn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86,597,002
Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5,838,001,277
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911,712,842
Tổng cộng	9,381,934,182

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,799,469,375,952	4,363,262,064,400
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4,786,978,938,517	4,355,194,966,104
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,490,437,435	8,067,098,296
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	107,435,122,575	98,069,689,712
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	104,818,708,360	89,692,798,046
- Hàng bán bị trả lại	2,616,414,215	8,376,891,666
3 - Giá vốn hàng bán	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,954,416,381,914	3,685,878,450,258
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,234,691,879	2,608,391,728
Tổng cộng	3,957,651,073,793	3,688,486,841,986
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,540,764,517	7,606,477,952
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,605,840,799	7,105,784,591
Tổng cộng	14,146,605,316	14,712,262,543
5 - Chi phí tài chính	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
- Lãi tiền vay	124,498,107,506	126,474,706,431
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12,297,975,820	15,006,289,169
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,036,353,944	3,499,824,050
Tổng cộng	149,832,437,270	144,980,819,650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	9,334,332,726	9,709,294,261
Tổng cộng	9,334,332,726	9,709,294,261
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	457,099,383	3,837,262,991
Tổng cộng	457,099,383	3,837,262,991
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
CP nhân viên quản lý	140,587,420,233	115,642,453,275
- Các khoản chi phí QLDN khác	120,970,115,754	46,832,064,380
Tổng cộng	261,557,535,987	162,474,517,655
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
CP vận chuyển	46,022,741,311	45,946,729,064
CP xuất khẩu	96,050,714,179	80,824,111,748
- Các khoản chi phí bán hàng khác	95,542,610,087	97,501,462,928
Tổng cộng	237,616,065,577	224,272,303,740
c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Tổng cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,873,591,860,945	2,761,002,868,994
- Chi phí nhân công	345,017,023,236	297,147,307,525
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	210,190,233,041	199,202,079,514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,296,606,176	94,644,514,580
- Chi phí khác bằng tiền	544,862,185,191	397,294,230,718
Tổng cộng	4,079,957,908,589	3,749,291,001,331
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,884,716,929	14,040,846,228
- Thuế thu nhập hoãn lại	(32,230,261)	(928,409,134)
a. Lợi nhuận từ HĐKD	108,400,979,409	65,562,185,470
c. Khoản thu nhập không được loại trừ khi tính thuế TNDN	1,022,605,237	4,642,045,668
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm 2020	1,022,605,237	-
d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b+c)	109,423,584,646	70,204,231,138
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21,884,716,929	14,040,846,228
- Chi phí thuế thu nhập năm (20%)	109,423,584,646	14,040,846,228
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại hoàn nhập	(32,230,261)	(928,409,134)
Cộng	21,852,486,668	13,112,437,094
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(204,521,047)	(172,290,786)
+ Lãi/lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	(1,022,605,237)	
+ Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

+ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	172,290,786	(756,118,348)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(32,230,261)	(928,409,134)

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Công ty CP Cao Su Đà Nẵng

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Công ty nhận đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty	Phải thu	Phải trả
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	-	1,006,679,267

Tổng thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc

Tổng số người: 8 người

+ Lương năm 2020	3,000,261,692 đ
+ Phụ cấp, thưởng năm 2020	59,126,000 đ
+ Thưởng của năm 2019 chi trong năm 2020	770,512,981 đ
+ Thù lao năm 2020	303,000,000 đ
+ Tổng thu nhập trong 09 tháng đầu năm 2020	4,132,900,673 đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ông Lê Ngọc Quang	– Chủ Tịch HĐQT	Nhận chức ngày: 26/06/2020	Năm giữ: 20.000	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Xuân Bắc	– Chủ Tịch HĐQT	Từ nhiệm ngày: 26/06/2020		
Ông Phạm Hồng Phú	– Thành viên HĐQT - Tổng Giám Đốc		Năm giữ: 218.185	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Minh Thiện	– Thành viên HĐQT - P.Tổng Giám Đốc		Năm giữ: 47.152	Cổ phiếu
Ông Trần Thắng	– Thành viên HĐQT			
Ông Nguyễn Ngọc Phương	– Thành viên HĐQT		Năm giữ: 6.940	Cổ phiếu

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Phú